

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

301

球 qiú

danh từ: bóng

Xià yǔ le, wǒmen bùnéng chūqù dǎqiú le.

下雨了，我们不能出去打球了。

Trời mưa rồi, chúng ta không thể ra ngoài đánh bóng được.

302

去 qù

động từ: đi, đến (một địa điểm)

Wǒ xiǎng qù yíxià xǐshǒujiān.

我想去一下洗手间。

Tôi muốn đi vệ sinh.

303

去年 qùnián

danh từ: năm ngoái

Wǒmen shì qùnián rènshi de.

我们是去年认识的。

Chúng tôi quen năm ngoái.

304

热 rè

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

tính từ: nóng

Tài rè le, wǒ bù xiǎng chū mén.

太热了，我不想出门。

Trời nóng quá, tôi không muốn ra ngoài.

305

人 rén

danh từ: người / những người

Zhèxiē rén shì shuí?

这些人是谁？

Những người này là ai?

306

认识 rènshi

động từ: quen / nhận biết

Nǐ rènshi duōshao gè Hànzì?

你认识多少个汉字？

Bạn nhận biết được bao nhiêu Hán tự?

307

认真 rènzhēn

tính từ: nghiêm túc / cẩn thận

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Tā gōngzuò fēicháng rènzhen.

她工作非常认真。

Cô ấy làm việc vô cùng nghiêm túc.

308

日 rì

danh từ: ngày

Yīyuè èrshí qī rì shì wǒ de shēngrì.

一月二十七日是我的生日。

Ngày 27 tháng 1 là sinh nhật tôi.

309

日期 rìqī

danh từ: ngày tháng

Chēpiào shàng de rìqī shì Sānyuè èr rì.

车票上的日期是三月二日。

Ngày tháng trên vé xe là ngày mùng 2 tháng 3.

310

肉 ròu

danh từ: thịt

Wǒ jīntiān wàngjì mǎi ròu le.

我今天忘记买肉了。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Hôm nay tôi quên mua thịt rồi.

311

三 sān

số từ: ba

Wǒ xuéxí Zhōngwén sān nián le.

我学习中文三年了。

Tôi học tiếng Trung được ba năm rồi.

312

山 shān

danh từ: núi

Shān shang yǒu hěn duō dà shù.

山上有很多大树。

Trên núi có rất nhiều cây to.

313

商场 shāngchǎng

danh từ: trung tâm thương mại / cửa hàng tổng hợp

Shāngchǎng wǎnshàng shí diǎn guānmén.

商场晚上十点关门。

Trung tâm thương mại buổi tối 10 giờ đóng cửa.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

314

商店

shāngdiàn

danh từ: cửa hàng / cửa tiệm

Wǒ xiǎng zài zhèr kāi yí jiā shāngdiàn.

我想在这儿开一家商店。

Tôi muốn mở một cửa hàng ở đây.

315

上 shàng

động từ: đi lên / lên

Wǒ shànglóu qù shuìjiào.

我上楼去睡觉。

Tôi lên tầng đi ngủ.

316

上班 shàngbān

động từ: làm việc / đi làm

Wǒ zài shàngbān de lùshàng chī le zǎofàn.

我在上班的路上吃了早饭。

Tôi đã ăn sáng trên đường đi làm.

317

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

上边 shàngbian

danh từ: phía trên / trên (mặt của một vật)

Nǐ de shǒujī zài zhuōzi shàngbian.

你的手机在桌子上边。

Điện thoại của bạn ở trên mặt bàn.

318

上车 shàngchē

lên xe

Wǒ shàngchē le, shí fēnzhōng hòu dào nǐ jiā.

我上车了，十分钟后到你家。

Tôi lên xe rồi, 10 phút sau là đến nhà bạn.

319

上次 shàngcì

lần trước / lần cuối cùng

Wǒmen shàngcì jiànmiàn shì shénmeshíhou?

我们上次见面是什么时候？

Lần cuối chúng ta gặp mặt là khi nào?

320

上课 shàngkè

động từ: lên lớp / học / dạy

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Wǒ jīntiān méi qù shàngkè.

我今天没去上课。

Hôm nay tôi không lên lớp.

321

上网 shàngwǎng

động từ: lên mạng / kết nối với Internet

Wǒ yào shàngwǎng. Nǐmen zhèr yǒu WiFi ma?

我要上网。你们这儿有 WiFi 吗？

Tôi muốn lên mạng. Ở đây các bạn có WiFi không?

322

上午 shàngwǔ

danh từ: buổi sáng

Nǐ shàngwǔ qù nǎr le?

你上午去哪儿了？

Buổi sáng bạn đi đâu thế?

323

上学 shàngxué

động từ: đi học / học

Nǐ zài nǎr shàngxué?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

你在哪儿上学?

Bạn học ở đâu?

324

少 shǎo

tính từ: ít

Zhèlǐ wàiguórén hěn shǎo.

这里外国人很少。

Người nước ngoài ở đây rất ít.

325

谁 shéi / shuí

đại từ: ai

Jīntiān wǎnshang shuí zuòfàn?

今天晚上谁做饭?

Tối nay ai nấu cơm?

326

身上

danh từ: trên người/trong người

Nǐ shēnshang yǒu qián ma?

你身上有钱吗?

Trong người bạn có tiền không?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

327

身体 shēntǐ

danh từ: thân thể / sức khỏe

Tā zuìjìn shēntǐ zěnmeyàng?

他最近身体怎么样?

Sức khỏe anh ấy dạo này thế nào?

328

什么 shénme

đại từ: cái gì?

Nǐ yào hē shénme?

你要喝什么?

Bạn muốn uống cái gì?

329

生病 shēngbìng

động từ: bị bệnh / ốm

Wǒ tīngshuō nǐ shēngbìng le.

我听说你生病了。

Tôi nghe nói bạn bị bệnh rồi.

330

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

生气 shēngqì

động từ: tức giận / nổi giận

Nǐ shìbúshì shēngqì le?

你是不是生气了?

Bạn tức giận rồi à?

331

生日 shēngrì

danh từ: sinh nhật

Jīntiān shì tā èrshí suì shēngrì.

今天是她二十岁生日。

Hôm nay là sinh nhật thứ 20 của cô ấy.

332

十 shí

số từ : 10

Wǒ zài nàr zhù le shí gè yuè.

我在那儿住了十个月。

Tôi sống ở đây đã 10 tháng rồi.

333

时候 shíhou

danh từ: khi / đang / trong (một khoảng thời gian)

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Chīfàn de shíhòu búyào shuōhuà.

吃饭的时候不要说话。

Khi ăn cơm thì đừng nói chuyện!

334

时间 shíjiān

danh từ: thời gian

Nǐ xiànzài yǒu shíjiān bāng wǒ yí gè máng ma?

你现在有时间帮我一个忙吗?

Bạn hiện giờ có thời gian giúp tôi một chuyện không?

335

事 shì

danh từ: việc / chuyện

Nǐ zěnmé zhīdào zhè shì de?

你怎么知道这事的?

Sao bạn biết chuyện này?

336

试 shì

động từ: kiểm tra / thử

Wǒ néng shì yíxià ma?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

我能试一下吗?

Tôi có thể thử chút không?

337

是 shì

động từ: là

Tāmen shì Měiguórén.

他们是美国人。

Họ là người Mỹ.

338

是不是 shìbúshì

có phải ... không?

Nǐ shìbúshì bìng le?

你是不是病了?

Bạn có phải bệnh rồi không?

339

手 shǒu

danh từ: tay

Wǒ qù xǐ yíxià shǒu.

我去洗一下手。

Tôi đi rửa tay chút.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

340

手机 shǒujī

danh từ: điện thoại

Shàngkè de shíhòu búyào wán shǒujī.

上课的时候不要玩手机。

Đừng chơi điện thoại trong giờ học.

341

书 shū

danh từ: sách

Nǐ xǐhuan dú shénme shū?

你喜欢读什么书?

Bạn thích đọc sách gì?

342

书包 shūbāo

danh từ: cặp sách

Wǒ de shūbāo hěn zhòng.

我的书包很重。

Cặp sách của tôi rất nặng.

343

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

书店 shūdiàn

danh từ: hiệu sách

Zhè fùjìn yǒu shūdiàn ma?

这附近有书店吗?

Gần đây có hiệu sách nào không?

344

树 shù

danh từ: cây

Wǒmen zuò zài shù xià xiūxi yíhuìr ba.

我们坐在树下休息一会儿吧。

Chúng ta ngồi dưới cây nghỉ ngơi một lúc đi.

345

水 shuǐ

danh từ: nước

Zhōngguó rén ài hē rèshuǐ.

中国人爱喝热水。

Người Trung Quốc thích uống nước nóng.

346

水果 shuǐguǒ

danh từ: trái cây

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Nǐ zuì xǐhuan chī shénme shuǐguǒ?

你最喜欢吃什么水果?

Bạn thích ăn trái cây gì?

347

睡 shuì

động từ: ngủ

Wǒ zuówǎn méi shuì hǎo.

我昨晚没睡好。

Tối hôm qua tôi ngủ không ngon.

348

睡觉 shuìjiào

động từ: đi ngủ / ngủ

Nǐ jǐdiǎn shuìjiào?

你几点睡觉?

Bạn mấy giờ đi ngủ?

349

说 shuō

động từ: nói

Nǐ huì shuō Yīngwén ma?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

你会说英文吗?

Bạn có thể nói tiếng Anh không?

350

说话 shuōhuà

động từ: nói chuyện / trò chuyện

Tā bú ài shuōhuà.

他不爱说话。

Anh ấy không thích trò chuyện.

351

四 sì

số từ: bốn

Huǒchē sì diǎn shí fēn kāi.

火车四点十分开。

Tàu hỏa khởi hành lúc 4 giờ 10.

352

送 sòng

động từ: tặng / cho / đưa

Nǐ néng sòng dào wǒ jiā ma?

你能送到我家吗?

Bạn có thể đưa đến nhà tôi không?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

353

岁 suì

lượng từ: tuổi

Tā bǐ wǒ dà sān suì.

他比我大三岁。

Anh ấy hơn tôi 3 tuổi.

354

他 tā

đại từ: anh ấy

Tā jiāo wǒ Yīngyǔ, wǒ jiāo tā Hànyǔ.

他教我英语，我教他汉语。

Anh ấy dạy tôi tiếng Anh, tôi dạy anh ấy tiếng Trung.

355

他们 tāmen

đại từ: họ, bọn họ (giới tính nam)

Tāmen shì nǎlǐ rén?

他们是谁人？

Bọn họ là người ở đâu?

356

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

她 tā

đại từ: cô ấy

Tā búshì nǚ nǚpéngyou ma?

她不是你女朋友吗?

Cô ấy không phải là bạn gái bạn ah?

357

她们 tāmen

đại từ: họ, bọn họ (giới tính nữ)

Tāmen shì jiěmèi.

她们是姐妹。

Bọn họ là chị em gái.

358

太 tài

tính từ: quá / thật là

Wǒ jīntiān tài lèi le!

我今天太累了!

Hôm nay tôi mệt quá!

359

天 tiān

danh từ: ngày

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Wǒ xiǎng xiūxi liǎng tiān.

我想休息两天。

Tôi muốn nghỉ ngơi 2 ngày.

360

天气 tiānqì

danh từ: thời tiết

Jīntiān tiānqì tài rè le.

今天天气太热了。

Thời tiết hôm nay nóng quá!

361

听 tīng

động từ: nghe

Wǒ xǐhuan tīng Zhōngwén gē.

我喜欢听中文歌。

Tôi thích nghe bài hát tiếng Trung.

362

听到 tīngdào

động từ: nghe được / nghe hiểu (nhấn mạnh vào việc nghe được và hiểu được âm thanh)

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Wǒ méi tīngdào tāmen shuō shénme.

我没听到他们说什麼。

Tôi không nghe được bọn họ nói gì.

363

聽見 tīngjiàn

động từ: nghe thấy (nhấn mạnh vào việc nghe được âm thanh, không nhất thiết phải hiểu nghĩa)

Wǒ tīngjiàn yǒurén shuōhuà.

我听见有人说话。

Tôi nghe thấy có người nói chuyện.

364

听写 tīngxiě

động từ: đọc chép / đọc chép chính tả

Lǎoshī shuō wǒmen míngtiān tīngxiě zhèxiē Hànzì.

老师说我们明天听写这些汉字。

Giáo viên nói ngày mai cô ấy sẽ cho chúng tôi đọc chép chính tả những Hán tự này.

365

同学 tóngxué

danh từ: bạn học / bạn cùng lớp

Tāmen shì wǒ de dàxué tóngxué.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

他们是我的大学同学。

Bọn họ là bạn đại học của tôi.

366

图书馆 túshūguǎn

danh từ: thư viện

我常去图书馆学习。

我常常去图书馆学习。

Tôi thường tới thư viện để học tập.

367

外 wài

danh từ: ngoài / ở ngoài (dùng sau danh từ)

Ménwài shìbúshì yǒurén?

门外是不是有人?

Ngoài cửa có phải có người không?

368

外边 wàibian

danh từ: bên ngoài

我们到外边说吧。

我们去外边说吧。

Chúng ta ra bên ngoài nói đi.

369

外国 wàiguó

danh từ: nước ngoài

Tā nán péngyou shì wàiguórén.

她男朋友是外国人。

Bạn trai cô ấy là người nước ngoài.

370

外语 wàiyǔ

danh từ: ngoại ngữ

Nǐ huì shuō jǐ mén wàiyǔ?

你会说几门外语？

Bạn có thể nói bao nhiêu ngoại ngữ?

371

玩儿 wánr

động từ: chơi

Wǒmen zài Běijīng wánr le jǐtiān.

我们在北京玩儿了几天。

Chúng tôi ở Bắc Kinh chơi mấy ngày.

372

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

晚 wǎn

tính từ: muộn

Tài wǎn le, shāngchǎng yǐjīng guānmén le.

太晚了，商场已经关门了。

Quá muộn rồi, trung tâm mua sắm đóng cửa rồi.

373

晚饭 wǎnfàn

danh từ: bữa tối

Wǎnfàn nǐ xiǎng chī shénme?

晚饭你想吃什么？

Bữa tối bạn muốn ăn gì?

374

晚上 wǎnshang

danh từ: buổi tối

Wǒ wǎnshang bù chūmén.

我晚上不出门。

Buổi tối tôi không ra ngoài.

375

网上 wǎngshàng

danh từ: trên mạng

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Wǒ xǐhuan zài wǎngshàng mǎidōngxī.

我喜欢在网上买东西。

Tôi thích mua đồ trên mạng.

376

网友 wǎngyǒu

danh từ: bạn qua mạng / cư dân mạng

Yǒuxiē wǎngyǒu juéde zhè shì búduì de.

有些网友觉得这是不对的。

Có một số cư dân mạng nghĩ rằng như vậy không đúng.

377

忘 wàng

động từ: quên

Wǒ wàng le wèn tā.

我忘了问他。

Tôi quên hỏi anh ấy rồi.

378

忘记 wàngjì

động từ: quên

Duìbuqǐ, wǒ wàngjì le.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

对不起，我忘记了。

Xin lỗi, tôi quên mất.

379

问 wèn

động từ: hỏi

Búyào wèn wǒ, wǒ yě bù zhīdào.

不要问我，我也不知道。

Đừng hỏi tôi, tôi cũng không biết.

380

我 wǒ

đại từ: tôi

Wǒ búhuì kāichē.

我不会开车。

Tôi không biết lái.

381

我们 wǒmen

đại từ: chúng tôi / chúng ta

Wǒmen shì zài wǎngshàng rènshi de.

我们是在网上认识的。

Chúng tôi quen nhau trên mạng.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

382

五 wǔ

số từ: 5

Wǒ zài zhèr gōngzuò le wǔ nián.

我在这儿工作了五年。

Tôi làm việc ở đây được 5 năm rồi.

383

午饭 wǔfàn

danh từ: bữa trưa

Nǐ wǔfàn chī le shénme?

你午饭吃了什么？

Bữa trưa bạn ăn gì?

384

西 xī

danh từ: hướng Tây

Wǒmen zài xī mén jiàn ba.

我们在西门见吧。

Chúng ta gặp nhau ở cổng Tây đi.

385

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

西边 xībian

danh từ: phía Tây

Nǎxiē guójiā zài Zhōngguó de xībian?

哪些国家在中国的西边？

Những quốc gia nào nằm ở phía Tây Trung Quốc?

386

洗 xǐ

động từ: rửa

Wǒ qù xǐ chē.

我去洗车。

Tôi đi rửa xe.

387

洗手间 xǐshǒujiān

danh từ: nhà vệ sinh / toilet

Xǐshǒujiān zài wàibian.

洗手间在外边。

Nhà vệ sinh ở bên ngoài.

388

喜欢 xǐhuan

động từ: thích

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

Wǒ hěn xǐhuan zhège xīn gōngzuò.

我很喜欢这个新工作。

Tôi rất thích công việc mới này.

389

下 xià

động từ: xuống

Wǒ xiàlóu qù ná.

我下楼去拿。

Tôi xuống tầng lấy.

390

下班 xiàbān

động từ: tan làm / nghỉ làm

Nǐ jǐdiǎn xiàbān?

你几点下班?

Mấy giờ bạn tan làm?

391

下边 xiàbian

danh từ: phía dưới

Nǐ de shūbāo zài zhuōzi xiàbian.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

你的书包在桌子下边。

Cặp sách của bạn ở phía dưới bàn.

392

下车 xiàchē

xuống xe

Nǐ zài nǎr xiàchē?

你在哪儿下车？

Bạn xuống xe ở đâu?

393

下次 xiàcì

danh từ: lần sau / lần tới

Wǒmen xiàcì zài nǎlǐ jiànmiàn?

我们下次在哪里见面？

Lần tới chúng ta gặp nhau ở đâu?

394

下课 xiàkè

động từ: tan học

Wǒmen jǐdiǎn xiàkè?

我们几点下课？

Mấy giờ chúng ta tan học ?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

395

下午 xiàwǔ

danh từ: buổi chiều

Míngtiān xiàwǔ jiàn.

明天下午见。

Chiều mai gặp nhé!

396

下雨 xià yǔ

động từ: mưa / đổ mưa

Míngtiān huì xià yǔ ma?

明天会下雨吗?

Ngày mai có mưa không?

397

先 xiān

trạng từ: trước

Wǒmen xiān chīfàn, zài qù kàn diànyǐng.

我们先吃饭，再去看电影。

Chúng ta sẽ ăn trước, rồi đi xem phim.

398

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #4 từ 301 đến 400

先生 xiānsheng

danh từ: Ngài

Wáng xiānsheng zài lóuxià děng nǐ.

王先生在楼下等你。

Ngài Vương đang ở dưới tầng đợi bạn.

399

现在 xiànzài

danh từ: hiện tại, bây giờ

Xiànzài jǐdiǎn?

现在几点？

Hiện tại mấy giờ thế?

400

想 xiǎng

động từ: muốn

Wǒ jīntiān xiǎng chī miàntiáor.

我今天想吃面条儿。

Hôm nay tôi muốn ăn mì.